

**Phụ lục 2**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH UBND TỈNH ỦY QUYỀN MỘT PHẦN**  
**CHO SỞ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 575 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2025 của UBND tỉnh)

| STT |          | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                  | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                                                                   | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                    |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                                                            |         |
|     | <b>I</b> | <b>Lĩnh vực Hóa chất</b>                                           |            |              |            |                                                                                                                                    |                                                                                            |         |
| 1   | 1        | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                             | 1.000382   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
| 2   | 2        | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                         | 1.003775   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                    |         |
| 3   | 3        | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                  | 2.001585   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
| 4   | 4        | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3          | 1.003724   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
| 5   | 5        | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3      | 2.001722   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                     |         |
| 6   | 6        | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 | 1.004031   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |

| STT |    | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                              | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                                | Ghi chú |
|-----|----|--------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|     |    |                                                                                |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                         |         |
| 7   | 7  | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                             | 2.000431   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
| 8   | 8  | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3            | 2.000257   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |         |
| 9   | 9  | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                         | 1.012429   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |         |
| 10  | 10 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                  | 1.012430   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
| 11  | 11 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                     | 1.012431   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |         |
| 12  | 12 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3        | 1.012432   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |         |
| 13  | 13 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 | 1.012433   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
| 14  | 14 | Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2,                    | 1.012434   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực                           | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |         |

| STT |           | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                       | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                                                                   | Ghi chú |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |           |                                                                         |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                                                            |         |
|     |           | hoá chất Bảng 3                                                         |            |              |            | công nghiệp và thương mại                                                                                                          |                                                                                            |         |
| 15  | 15        | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3               | 1.012438   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
| 16  | 16        | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3           | 1.012439   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                     |         |
| 17  | 17        | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3    | 1.012440   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
| 18  | 18        | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3            | 1.012441   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
| 19  | 19        | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3        | 1.012442   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                     |         |
| 20  | 20        | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 | 1.012443   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 5 ngày xin ý kiến (nếu cần) |         |
|     | <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Kinh doanh khí</b>                                          |            |              |            |                                                                                                                                    |                                                                                            |         |
| 21  | 1         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập            | 2.001424   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực                           | 15 ngày làm việc                                                                           |         |

| STT |   | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|---|----------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |   |                                                                                  |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
|     |   | khẩu LPG                                                                         |            |              |            | công nghiệp và thương mại                                                                                                          |                          |         |
| 22  | 2 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | 1.000491   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 23  | 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG        | 1.00051    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 24  | 4 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG            | 1.005184   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc         |         |
| 25  | 5 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG | 1.000649   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 26  | 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG        | 1.005372   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 27  | 7 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG            | 1.000706   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc         |         |
| 28  | 8 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG | 2.000146   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |

| STT |            | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                            | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                                | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|     |            |                                                                              |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                         |         |
| 29  | 9          | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG    | 1.000387   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc                                        |         |
| 30  | 10         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG            | 1.000475   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ |         |
| 31  | 11         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG        | 1.000455   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
| 32  | 12         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG | 1.000742   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
| 33  | 13         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                      | 2.000304   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ |         |
| 34  | 14         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini           | 1.000704   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
| 35  | 15         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                  | 1.000709   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |         |
|     | <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>                                |            |              |            |                                                                                                                                    |                                                         |         |
| 36  | 1          | Cấp Giấy phép phân                                                           | 1.003977   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày                                                                                                   | 15 ngày làm việc                                        |         |

| STT |           | Lĩnh vực/Tên TTHC                                            | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |           |                                                              |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
|     |           | phối rượu                                                    |            |              |            | 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                  |                          |         |
| 37  | 2         | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phân phối rượu                | 1.005376   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 7 ngày làm việc          |         |
| 38  | 3         | Cấp lại giấy phép phân phối rượu                             | 1.003101   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 7 ngày làm việc          |         |
| 39  | 4         | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                    | 1.001338   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc         |         |
| 40  | 5         | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá   | 1.001323   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc         |         |
| 41  | 6         | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                | 2.000598   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc         |         |
|     | <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực Xúc tiến thương mại</b>                          |            |              |            |                                                                                                                                    |                          |         |
| 42  | 1         | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài | 2.000026   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 5 ngày làm việc          |         |

| STT |   | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                               | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |   |                                                                                                                                 |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
| 43  | 2 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài.                                         | 2.000133   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 5 ngày làm việc          |         |
|     | V | <b>Lĩnh vực xuất nhập khẩu</b>                                                                                                  |            |              |            |                                                                                                                                    |                          |         |
| 44  | 1 | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh                                                                    | 1.013778   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 45  | 2 | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép                        | 1.013779   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 46  | 3 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế                                                       | 1.001419   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 10 ngày làm việc         |         |
| 47  | 4 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | 1.000350   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 30 ngày làm việc         |         |
|     |   |                                                                                                                                 |            |              |            |                                                                                                                                    |                          |         |

| STT |    | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                              | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |    |                                                                                                                                                |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
| 48  | 5  | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam  | 1.005405   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc         |         |
| 49  | 6  | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                    | 1.005406   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 30 ngày làm việc         |         |
| 50  | 7  | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) | 1.003438   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 17 ngày làm việc         |         |
| 51  | 8  | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                            | 1.001062   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc         |         |
| 52  | 9  | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác                                                                                   | 1.000957   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc         |         |
| 53  | 10 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập                                                                                                       | 1.000905   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về                                                               | 05 ngày làm việc         |         |

| STT |    | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                                                        | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |    |                                                                                                                                                                          |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
|     |    |                                                                                                                                                                          |            |              |            | phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                      |                          |         |
| 54  | 11 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu                                                                                                                                 | 1.00089    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc         |         |
| 55  | 12 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh                                                                                                 | 1.0004155  |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 56  | 13 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                       | 1.004181   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 57  | 14 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng                                                                                                  | 2.001758   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc         |         |
| 58  | 15 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                    | 1.000551   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc         |         |
| 59  | 16 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | 1.000477   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc         |         |

| STT |           | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                            | Mã số TTHC  | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                                                                                                                     | Ghi chú |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |           |                                                                                              |             | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                                                                                                              |         |
| 60  | 17        | Cấp phép nhập khẩu mã hàng có ảnh hưởng đến QPAN nhưng không phục vụ QPAN                    | Không có mã |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 17 ngày làm việc                                                                                                                             |         |
| 61  | 18        | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều xì gà                                               | 1.000363    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc                                                                                                                             |         |
|     | <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng</b>                                                        |             |              |            |                                                                                                                                    |                                                                                                                                              |         |
| 62  | 1         | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                  | 1.004021    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                  |         |
| 63  | 2         | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)              | 1.003992    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | - 15 ngày làm việc: Trường hợp cấp lại Giấy phép do hết hiệu lực<br>- 07 ngày làm việc.: Trường hợp cấp lại Giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng |         |
| 64  | 3         | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | 1.004007    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                             |         |
| 65  | 4         | Nhập khẩu máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá                                             | 1.000667    |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                             |         |

| STT |    | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                                                                       | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                                                                                                            | Ghi chú |
|-----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |    |                                                                                                                                                                                         |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                                                                                                     |         |
| 66  | 5  | Cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                                             | 1.000981   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                    |         |
| 67  | 6  | Cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                                         | 1.000948   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | - 20 ngày: Trường hợp cấp lại Giấy phép do hết hiệu lực.<br>- 15 ngày làm việc: Trường hợp cấp lại Giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng |         |
| 68  | 7  | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                            | 1.000911   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                    |         |
| 69  | 8  | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại                                                                                                                                         | 2.000209   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                    |         |
| 70  | 9  | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá | 1.000162   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                    |         |
| 71  | 10 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc xuất khẩu hoặc gia                                                                                                      | 1.000172   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                    |         |

| STT |     | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                          | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC                         | Ghi chú |
|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     |     |                                                                                                                                            |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                                                  |         |
|     |     | công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá                                                                                                           |            |              |            |                                                                                                                                    |                                                  |         |
| 72  | 11  | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu | 1.000949   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ |         |
|     | VII | Lĩnh vực thương mại quốc tế                                                                                                                |            |              |            |                                                                                                                                    |                                                  |         |
| 73  | 1   | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                  | 1.000376   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 07 ngày làm việc                                 |         |
| 74  | 2   | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                              | 1.000361   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc                                 |         |
| 75  | 3   | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                           | 2.000129   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc                                 |         |
| 76  | 4   | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                              | 1.000358   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | 05 ngày làm việc                                 |         |
| 77  | 5   | Chấm dứt Giấy phép thành lập Chi nhánh                                                                                                     | 1.000168   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về                                                               | 05 ngày làm việc                                 |         |

| STT |             | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                        | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                              | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |             |                                                                                          |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                                                                                             |                          |         |
|     |             | của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                  |            |              |            | phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                                                                                               |                          |         |
|     | <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Điện</b>                                                                     |            |              |            |                                                                                                                                                                                                             |                          |         |
| 78  | 1           | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1.013411   |              | x          | TTHC được phân cấp theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (đã được UBND tỉnh công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)                                                  | 14 ngày                  |         |
| 79  | 2           | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  | 1.013412   |              | x          | TTHC được phân cấp theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (đã được UBND tỉnh công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)                                                  | 14 ngày                  |         |
| 80  | 3           | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh    | 1.013416   |              | x          | TTHC được phân cấp theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (đã được UBND tỉnh công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)                                                  | 14 ngày                  |         |
|     | <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực Điện lực</b>                                                                 |            |              |            |                                                                                                                                                                                                             |                          |         |
| 81  | 1           | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh      | 1.013401   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025) | 14 ngày                  |         |
| 82  | 2           | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện                                                   | 1.013411   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều                                                                                                                                     | 14 ngày                  |         |

| STT |   | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                 | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                              | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |   |                                                                                                                                   |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                                                                                             |                          |         |
|     |   | thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                 |            |              |            | Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025)                                                                         |                          |         |
| 83  | 3 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                           | 1.013412   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.                                                                                      | 14 ngày                  |         |
| 84  | 4 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                             | 1.013416   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025) | 14 ngày                  |         |
| 85  | 5 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) | 1.013417   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025) | 10 ngày                  |         |
| 86  | 6 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                        | 1.013418   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.                                                                                      | 10 ngày                  |         |
| 87  | 7 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động                                                                                          | 1.013419   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều                                                                                                                                     |                          |         |

| STT |             | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                 | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                              | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |             |                                                                                                                                   |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                                                                                             |                          |         |
|     |             | điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                        |            |              |            | Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025)                                                                         | 10 ngày                  |         |
| 88  | 8           | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng | 1.013420   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025) | 10 ngày                  |         |
| 89  | 9           | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                | 1.013421   |              | x          | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.<br>(TTHC đã được công bố danh mục TTHC tại Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 18/3/2025) | 10 ngày                  |         |
|     | <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực thương mại quốc tế</b>                                                                                                |            |              |            |                                                                                                                                                                                                             |                          |         |
| 90  | 1           | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                | 2.000255   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                          |                          |         |
| 91  | 2           | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực                                                     | 2.000370   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                          |                          |         |

| STT |   | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                                                             | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |   |                                                                                                                                                                               |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
|     |   | hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn                                                                                               |            |              |            |                                                                                                                                    |                          |         |
| 92  | 3 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | 2.000362   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 93  | 4 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP        | 2.000351   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 94  | 5 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                     | 2.000340   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 95  | 6 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | 2.000330   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |

| STT |    | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                                                                               | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |    |                                                                                                                                                                                                 |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
| 96  | 7  | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                          | 2.000272   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 97  | 8  | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                  | 2.000361   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 98  | 9  | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                               | 1.000774   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 99  | 10 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 2.000339   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 100 | 11 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ                                                                                                                                                      | 2.000334   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về                                                               |                          |         |

| STT |    | Lĩnh vực/Tên TTHC                                                                                                                                                                                                      | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                     | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |    |                                                                                                                                                                                                                        |            | Một phần     | Toàn trình |                                                                                                                                    |                          |         |
|     |    | nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup> |            |              |            | phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                      |                          |         |
| 101 | 12 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại                                                                                                                                   | 2.000322   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 102 | 13 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini                                                                  | 2.002166   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 103 | 14 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                                                                                     | 2.000665   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 104 | 15 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                                                                                     | 1.001441   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |
| 105 | 16 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ                                                                                                                                                                             | 2.000662   |              | x          | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về                                                               |                          |         |

| STT |  | Lĩnh vực/Tên TTHC                 | Mã số TTHC | Mức độ DVCTT |            | Căn cứ pháp lý                                                | Thời gian thực hiện TTHC | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------------|------------|--------------|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |  |                                   |            | Một phần     | Toàn trình |                                                               |                          |         |
|     |  | sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động |            |              |            | phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |         |